Biểu số 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH ĐẤT TRONG NĂM 2024, HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2275/QĐ-UBND ngày 31 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh
I	**LOẠI ĐẤT**		**80.763,12**	**482,46**	**2.452,63**	**2.660,43**	**2.11[illegible],7[illegible]**	**1.539,72**	**3.768,15**	**2.810,74**	**5.060,05**	**6.165,72**	**6.642,87**	**1.475,40**	**3.479,72**	**2.456,83**	**2.011,73**	**2.857,65**	**604,91**	**4.322,42**	**2.267,79**	**4.921,08**	**3.652,56**	**5.296,12**	**4.975,04**	**5.613,12**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.644,35**	**302,76**	**1.519,84**	**1.7[illegible]1,38**	**1.553,44**	**794,33**	**3.214,26**	**2.058,13**	**4.658,81**	**5.443,90**	**6.296,26**	**1.276,42**	**2.979,95**	**1.641,44**	**1.590,29**	**810,86**	**359,97**	**3.944,68**	**1.229,94**	**4.161,41**	**3.255,51**	**2.844,24**	**1.422,28**	**2.602,41**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.411,77	3,13	171,90	301,97	215,32	130,31	301,52	235,13	416,84	400,26	214,14	143,34	402,67	233,28	247,76	303,72	82,70	436,60	272,38	362,95	548,55	358,86	174,77	298,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.745,99	-	56,85	10,32	91,78	111,45	5,35	28,84	56,01	92,08	93,11	10,30	304,15	222,82	161,53	196,57	29,57	207,07	83,81	306,49	378,67	-	103,70	187,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.477,83	13,33	114,79	90,59	88,35	34,18	228,24	95,69	241,83	261,09	202,83	142,59	55,81	180,64	112,82	197,04	25,19	129,96	134,85	85,98	153,24	473,81	186,88	182,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.427,00	199,34	668,11	697,68	467,02	365,73	350,93	757,46	895,87	1.158,18	191,49	448,77	762,98	331,96	339,35	273,22	198,71	730,65	216,29	884,77	1.102,60	546,74	738,71	440,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	-	-	-	88,77	-	1.785,47	46,55	361,40	-	160,97	-	24,64	-	-	-	-	576,10	-	-	-	1.416,00	276,43	158,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	-	-	-	-	-	430,73	-	-	-	5.113,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.411,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.920,34	70,29	551,25	663,13	664,81	261,65	78,79	912,51	2.727,67	3.591,57	402,84	528,74	1.693,61	881,13	874,09	-	46,36	2.057,75	578,75	2.792,28	1.386,58	31,09	25,91	90,50
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	609,85	-	-	-	-	-	78,79	-	181,11	-	-	-	-	-	-	-	-	235,69	-	-	-	15,28	25,91	73,07
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	477,40	16,67	7,94	16,12	29,17	2,46	23,58	10,79	15,20	19,70	10,88	9,71	31,68	14,43	16,27	29,80	7,01	13,62	27,67	31,82	62,80	17,58	19,58	20,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,26	-	5,85	21,89	-	-	15,00	-	-	13,10	-	3,27	8,56	-	-	7,08	-	-	-	3,61	1,74	0,16	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.818,61**	**179,70**	**928,53**	**655,01**	**301,92**	**745,16**	**151,99**	**365,64**	**374,49**	**713,95**	**275,42**	**198,70**	**499,55**	**220,04**	**178,00**	**258,56**	**244,48**	**372,01**	**363,32**	**423,77**	**374,79**	**321,98**	**264,33**	**178,49**
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.026,75	1,01	24,07	229,37	43,39	-	6,93	57,29	-	0,10	-	-	18,55	15,58	-	-	4,07	10,00	244,00	144,07	43,03	63,92	121,37	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,45	0,71	-	4,42	1,65	-	0,12	0,12	0,22	-	0,13	0,06	0,05	0,12	0,12	0,17	0,10	-	0,92	-	0,16	0,12	0,13	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	599,76	-	-	-	-	332,75	-	-	-	267,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	203,66	-	28,83	-	-	44,93	-	-	74,90	-	-	-	55,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	53,77	8,39	2,76	13,64	0,64	4,92	-	2,60	0,32	2,91	4,11	-	4,84	0,08	0,64	0,06	2,18	1,33	0,64	0,08	-	0,41	0,01	3,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,38	0,05	13,58	11,15	4,68	6,13	-	3,25	0,03	1,50	-	2,20	22,14	0,87	0,46	0,74	1,86	0,08	0,30	0,09	0,79	-	3,96	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	456,38	0,59	106,67	68,53	83,32	4,90	-	-	0,05	-	-	3,00	95,19	14,52	8,58	0,42	5,32	0,05	8,88	-	0,23	6,36	-	2,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.042,73	55,07	636,10	131,56	69,49	249,14	49,11	135,48	159,67	222,77	67,72	75,89	140,12	68,87	54,21	85,01	86,44	199,40	56,09	111,64	152,72	93,28	42,46	53,70
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	1.922,23	38,31	103,27	101,84	54,63	137,50	33,51	95,79	143,39	182,30	52,07	70,28	107,67	50,29	41,56	59,60	66,35	169,50	41,87	87,75	117,30	68,68	31,85	32,30
-	Đất thủy lợi	DTL	187,50	0,32	1,85	9,01	6,68	2,25	11,33	6,04	6,24	3,89	7,52	1,41	7,67	7,38	7,40	13,38	1,07	8,88	10,81	12,44	22,20	14,54	6,16	12,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,35	0,34	0,06	0,10	0,10	0,50	0,09	0,09	-	0,13	-	0,05	0,06	0,16	-	0,33	0,63	0,06	-	0,04	0,12	0,09	0,05	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,93	1,32	0,15	3,64	0,19	0,22	0,25	0,17	0,26	0,13	0,06	0,11	0,23	0,19	0,32	0,09	0,57	0,44	0,16	0,23	0,43	0,41	0,14	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	87,70	7,05	1,63	2,50	1,86	5,92	1,46	1,81	2,10	3,88	1,74	1,79	20,69	1,28	1,98	2,23	5,11	6,12	0,99	4,63	5,73	3,14	0,68	1,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	128,11	1,16	0,79	1,43	1,92	90,50	0,72	0,70	0,64	2,16	0,77	0,82	-	7,08	1,20	2,92	2,75	0,62	1,98	3,37	2,14	2,20	0,66	0,67
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	36,67	0,24	0,88	1,86	0,11	0,52	0,10	28,02	0,20	1,11	0,14	1,14	0,36	0,14	0,10	0,08	0,42	0,38	0,10	0,09	0,22	0,16	0,09	0,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,09	0,19	0,05	0,10	0,02	0,06	0,02	0,08	0,02	0,02	0,04	0,02	0,05	0,02	0,07	0,05	-	0,02	0,05	0,02	0,05	0,02	-	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	524,07	0,04	520,91	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,54	-	-	-	-	1,77	0,41
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,75	-	-	-	-	0,33	-	-	-	10,02	-	-	-	-	-	-	0,27	0,39	-	-	-	-	-	2,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,30	3,25	1,09	9,56	3,73	4,44	1,63	2,78	2,38	16,69	4,50	0,27	3,39	2,33	1,58	5,90	4,42	11,47	0,13	2,81	2,94	3,15	0,70	2,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,24	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,59	1,97	0,99	-	0,25	0,10	-	-	-	-	0,88	-	-	-	-	0,43	-	0,98	-	0,26	1,56	0,44	0,36	0,78
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	24,12	-	4,43	1,52	-	6,40	-	-	4,44	2,44	-	-	-	-	-	-	4,41	-	-	-	0,03	0,45	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	74,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,99	1,10	0,69	1,26	1,36	0,80	0,17	0,57	0,61	0,61	1,06	0,31	0,83	0,78	0,13	0,68	0,78	1,05	0,40	1,03	2,38	0,90	0,32	0,51
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	17,48	0,18	1,33	4,24	-	5,53	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	5,24	-	-	-	0,26	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.825,21	-	73,83	133,41	56,60	57,42	51,25	95,70	71,69	117,07	60,17	65,30	143,71	46,08	50,82	92,18	97,78	96,33	35,63	99,20	126,54	100,55	50,23	53,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,19	73,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,81	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,16	1,83	0,56	0,34	0,48	0,56	0,19	0,40	0,24	0,30	0,31	0,34	0,36	0,11	0,27	0,13	0,84	1,11	0,36	0,61	0,38	0,12	0,11	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,26	2,09	0,01	-	0,18	0,24	-	-	-	0,11	3,35	-	0,82	-	-	-	0,91	0,11	-	-	-	-	-	0,41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,84	0,11	4,73	0,89	0,59	0,54	0,08	0,94	0,23	2,15	0,31	1,43	1,90	0,99	0,49	0,19	0,10	5,73	1,06	0,40	0,84	0,30	0,24	0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.065,41	35,19	34,37	45,09	8,74	26,13	44,14	69,22	43,29	86,20	51,11	50,15	16,04	64,75	61,88	63,20	16,01	44,76	14,68	44,47	34,60	52,25	45,20	51,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	210,64	-	1,00	11,11	30,80	11,17	-	0,07	22,54	13,22	12,62	-	-	7,29	0,40	15,78	4,04	12,06	0,36	22,18	12,86	3,77	0,30	12,68
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**15.300,16**	**-**	**4,26**	**214,04**	**262,36**	**0,23**	**401,90**	**386,97**	**26,75**	**7,87**	**71,19**	**0,28**	**0,22**	**595,35**	**243,44**	**1.788,23**	**0,46**	**5,73**	**674,53**	**335,90**	**22,26**	**2.129,90**	**3.288,43**	**2.832,22**
II	**KHU CHỨC NĂNG**		-																							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-																							
2	Đất khu kinh tế	KKT	-																							
3	Đất đô thị	KDT	482,46	482,46	-		-		-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KNN	9.459,55	99,67	390,91	359,16	325,29	294,32	180,82	407,57	503,95	671,17	188,86	234,69	685,64	388,80	331,21	333,18	128,93	572,40	191,96	748,88	929,97	273,37	473,06	407,44
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	32.770,09	70,29	551,25	663,13	753,58	261,65	2.294,99	959,06	3.089,07	3.591,57	5.676,92	528,74	1.718,25	881,13	874,09	-	46,36	2.633,85	578,75	2.792,28	1.386,58	1.447,09	302,34	1.660,08
6	Khu du lịch	KDL	0,00																							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6.954,91	-	-	-	-	-	430,73	-	-	-	5.113,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.411,07
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	803,42	-	28,83	-	-	377,68	-	-	74,90	267,01	-	-	55,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	52,30																52,30							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	53,77	8,39	2,76	13,64	0,64	4,92	-	2,60	0,32	2,91	4,11	-	4,84	0,08	0,64	0,06	2,18	1,33	0,64	0,08	-	0,41	0,01	3,13
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0,00																							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.921,62		77,81	140,60	59,65	60,51	54,01	100,85	75,55	123,37	63,41	68,81	151,44	48,56	53,55	97,14	103,04	101,51	37,55	104,16	132,87	105,58	52,74	56,29
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.825,21	-	73,83	133,41	56,60	57,42	51,25	95,70	71,69	117,07	60,17	65,30	143,71	46,08	50,82	92,18	97,78	96,33	35,63	99,20	126,54	100,55	50,23	53,61

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Xã Yên Vượng
3.128,26
891,84
155,58
8,52
45,58
659,56
-
-
9,04
-
22,08
-
-
228,78
-
0,13
-
-
0,08
2,52
-
47,46
46,79
34,62
6,87
0,31
0,10
1,57
0,91
-
0,08
0,05
-
-
-
-
1,69
-
-
0,59
-
-
0,66
-
50,11
-
1,04
0,03
-
1,00
62,57
16,39
-

Xã Yên Vượng
2.007,64
-
338,30
9,04
-
-
0,08
52,62
50,11

Biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2275 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.432,96**	**2,86**	**119,59**	**70,46**	**23,76**	**535,12**	**0,52**	**3,28**	**90,13**	**270,87**	**1,78**	**6,01**	**144,76**	**14,03**	**7,18**	**0,84**	**91,69**	**13,68**	**10,63**	**1,43**	**12,30**	**5,23**	**0,60**	**3,96**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,55	0,57	8,16	7,48	0,53	96,72	0,19	0,75	7,38	43,50	1,26	0,37	6,70	0,71	0,31	0,19	39,42	1,51	8,69	0,47	3,22	3,13	0,27	3,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	124,59	-	5,71	6,25	0,06	68,68	0,04	0,65	1,30	5,96	1,02	0,16	0,84	0,43	0,09	0,04	25,80	1,10	0,03	0,36	2,97	-	0,17	2,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	169,83	0,39	1,56	4,56	3,98	49,64	0,12	1,89	28,65	41,46	0,06	4,31	0,66	6,10	6,50	0,11	15,28	0,43	1,06	0,17	0,38	1,38	0,12	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	442,38	1,79	17,21	34,08	11,49	221,65	0,21	0,37	10,94	66,35	0,35	1,12	33,34	5,56	0,26	0,49	32,28	1,51	0,58	0,56	0,60	0,52	0,16	0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	572,60	0,05	91,91	23,29	7,66	165,87	-	0,22	42,75	115,35	0,06	0,16	102,74	0,11	0,06	-	3,69	10,17	0,05	0,17	8,05	0,13	-	0,06
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	12,60	0,06	0,75	1,05	0,10	1,24	-	0,05	0,41	4,21	0,05	0,05	1,32	1,55	0,05	0,05	1,02	0,06	0,25	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**18,05**	**-**	**3,23**	**4,62**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,65**	**6,39**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,16**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	18,05	-	3,23	4,62	-	-	-	-	-	-	-	0,65	6,39	-	-	-	-	-	-	3,16	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,02**	**0,32**	**0,13**	**-**	**-**	**0,30**	**0,26**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,76**	**-**	**-**	**-**	**0,17**	**0,02**	**-**	**-**

(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Xã Yên Vượng
2,25
0,48
0,07
0,87
0,80
-
-
0,05
-
0,05
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
0,06

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2275 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.149,28**	**0,88**	**61,21**	**43,29**	**0,64**	**522,86**	**0,10**	**0,39**	**89,67**	**261,36**	**1,10**	**0,25**	**51,67**	**13,56**	**0,17**	**0,14**	**61,32**	**13,01**	**9,76**	**1,01**	**11,43**	**3,56**	**0,18**	**0,62**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	213,95	0,40	7,05	6,68	0,31	93,29	0,07	0,02	7,26	43,33	0,93	0,04	6,12	0,59	0,14	0,02	30,56	1,29	8,52	0,35	2,95	2,93	0,15	0,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*111,29*	-	5,54	5,84	0,04	66,64	0,02	0,02	1,28	5,94	0,93	0,03	0,71	0,41	0,07	0,02	19,21	1,08	0,01	0,34	2,95	-	0,15	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142,43	0,14	1,29	5,60	0,03	48,26	0,02	0,03	28,55	41,36	0,01	0,02	0,06	6,00	0,01	0,01	9,12	0,28	0,96	0,12	0,18	0,16	0,02	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	368,32	0,33	7,04	28,20	0,30	219,40	0,01	0,22	10,80	64,15	0,15	0,08	10,73	5,41	0,01	0,11	18,34	1,31	0,08	0,41	0,30	0,37	0,01	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	415,53	-	45,51	1,81	-	160,74	-	0,12	42,70	109,41	0,01	0,11	33,94	0,06	0,01	-	2,78	10,12	-	0,12	8,00	0,08	-	0,01
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	9,05	0,01	0,32	1,00	-	1,17	-	-	0,36	3,11	-	-	0,82	1,50	-	-	0,52	0,01	0,20	0,01	-	0,02	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**94,53**	**0,32**	**2,61**	**0,66**	**0,03**	**50,27**	**0,09**	**0,02**	**5,82**	**25,13**	**0,10**	**0,01**	**4,39**	**0,60**	**-**	**0,46**	**2,43**	**0,48**	**0,53**	**0,19**	**0,17**	**0,17**	**-**	**0,01**
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,96	0,25	0,98	0,58	0,02	15,55	0,09	-	5,20	13,62	0,10	-	1,04	0,34	-	-	1,79	0,08	0,13	0,04	0,02	0,10	-	0,01
	Trong đó:		-																							
-	Đất giao thông	DGT	36,07	0,25	0,97	0,19	0,01	14,74	0,02	-	3,81	13,33	0,08	-	1,04	0,23	-	-	1,20	0,06	0,11	-	0,01	-	-	0,01
-	Đất thủy lợi	DTL	3,12	-	0,01	0,36	0,01	0,48	-	-	1,31	0,25	0,01	-	-	-	-	-	0,54	-	0,02	0,03	-	0,09	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,01	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,51	-	-	0,03	-	0,29	-	-	0,08	0,04	0,01	-	-	-	-	-	0,03	0,02	-	-	0,01	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,54	-	0,22	0,08	0,01	30,60	-	0,02	0,32	8,02	-	0,01	3,29	0,05	-	0,01	0,30	0,40	-	0,12	-	0,07	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	0,09	-	0,08	-	0,15	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,01	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,89	-	1,41	-	-	4,10	-	-	0,30	3,48	-	-	-	-	-	-	0,25	-	0,32	0,03	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Xã Yên Vượng
1,10
0,36
0,05
0,19
0,55
-
-
-
-
-
-
-
0,04
-
-
-
-
-
-
-
-
0,02
0,01
0,01
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
0,02
-
-
-
-
-
-
-

-

Biểu số 04

KẾ HOẠCH LẤY ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024, HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2275 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**20,93**	**-**	**3,96**	**0,24**	**-**	**0,04**	**-**	**-**	**1,94**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,50**	**-**	**-**	**0,06**	**-**	**0,02**	**-**	**-**	**-**	**3,96**	**-**
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,04	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,25	-	-	-	-	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,57	-	3,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,96	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,99	-	-	0,24	-	-	-	-	0,69	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	0,94	-	-	0,24	-	-	-	-	0,64	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Xã Yên Vượng
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
9,21
-
-
-
-
-
1,65
-
7,56
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

	Xã Yên Vượng
	-